

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 45/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 88/2003/NĐ-CP ngày 30/7/2003 quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội;

Xét đề nghị của Ban vận động thành lập Hiệp hội chống hàng giả và Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và của Vụ Tổ chức phi chính phủ, Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Hiệp hội chống hàng giả và Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Hiệp hội chống hàng giả và Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tổ chức, hoạt động theo Điều lệ Hiệp hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt và chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lĩnh vực hoạt động của Hiệp hội. Hiệp hội tự lo liệu kinh phí và phương tiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Chủ tịch Hiệp Hội chống hàng giả và Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi chính phủ và Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 128/2004/TT-BTC
ngày 27/12/2004 sửa đổi Thông
tư số 127/2003/TT-BTC ngày
22/12/2003 và Thông tư số
88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004
của Bộ Tài chính về mẫu tờ
khai tự quyết toán thuế thu
nhập doanh nghiệp và hướng
dẫn lập tờ khai tự quyết toán
thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội Khóa XI thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu

nhập doanh nghiệp và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và việc lập tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kèm theo Thông tư này thay thế cho mẫu tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hướng dẫn lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/

NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp và hướng dẫn lập tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 127/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện cơ chế cơ sở sản xuất, kinh doanh tự khai, tự nộp thuế.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 04/TNDN

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP

Ngày nộp tờ khai
(do cơ quan thuế ghi)

[01] Kỳ tính thuế:..... từ..... đến.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên cơ sở kinh doanh:

[04] Địa chỉ trụ sở:

[05] Quận/Huyện:

[06] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại

[08] Fax:

[09] E-mail:

[10] Ngành nghề kinh doanh chính :

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A1	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	A2	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (A3 = A4 + A5 + A6 + A7)	A3	
a	Chiết khấu thương mại	A4	
b	Giảm giá hàng bán	A5	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	A6	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	A7	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	A8	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (A9 = A10 + A11 + A12)	A9	
a	Giá vốn hàng bán	A10	
b	Chi phí bán hàng	A11	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	A12	
5	Chi phí tài chính	A13	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	A14	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (A15 = A1 - A3 + A8 - A9 - A13)	A15	

(1)	(2)	(3)	(4)
7	Thu nhập khác	A16	
8	Chi phí khác	A17	
9	Lợi nhuận khác (A18 = A16 - A17)	A18	
10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (A19 = A15 + A18)	A19	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1 = B2 + B3 +...+ B18)	B1	
a	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
b	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
c	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B4	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	B5	
e	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	B6	
g	Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	B7	
h	Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	B8	
i	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B9	
k	Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	B10	
l	Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động	B11	
m	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định	B12	
n	Chi trang phục vượt mức quy định	B13	
o	Chi cho lao động nữ vượt mức quy định	B14	
p	Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định	B15	
q	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B16	
r	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định	B17	

09638583

(1)	(2)	(3)	(4)
s	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B18	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B19 = B20 + B21 + B22 + B23 + B24)	B19	
a	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B20	
b	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B21	
c	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B22	
d	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B23	
e	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B24	
3	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ (B25 = A19 + B1 - B19)	B25	
3.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B26	
3.2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B27	
4	Lỗ từ các năm trước chuyển sang (B28 = B29 + B30)	B28	
4.1	Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B29	
4.2	Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B30	
5	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (B31 = B32 + B33)	B31	
5.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (B32 = B26 - B29)	B32	
5.2	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (B33 = B27 - B30)	B33	
C	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế		
1	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (= B31 x 28%)	C1	
	Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C2 = B33 x 28%)	C2	
2	Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	C3	
3	Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%	C4	

(1)	(2)	(3)	(4)
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế	C5	
5	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C6	
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (C7 = C1 + C3 - C4 - C5 - C6)	C7	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

1	<input type="checkbox"/>	Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế thu nhập tại nước ngoài
2	<input type="checkbox"/>	Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại điểm 3.4, mục II, phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003
3	<input type="checkbox"/>	Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của Công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại Việt Nam
4	<input type="checkbox"/>	Văn bản thỏa thuận của Bộ Tài chính về khoản chi phí trích trước tính vào chi phí hợp lý.
5	<input type="checkbox"/>	Văn bản của Chính phủ cho tính vào chi phí hợp lý các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ các địa phương.
6	<input type="checkbox"/>	Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Tôi cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./

..... ngày..... tháng..... năm 200.....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Các chỉ tiêu B29, B30, C3, C4, C5, C6 nếu có số liệu kê khai Doanh nghiệp phải có Phụ lục kèm theo tờ khai này.

PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Phụ lục số 1

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.....)

Về việc chuyển lỗ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

I. Kế hoạch chuyển lỗ phát sinh các kỳ tính thuế trước:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20...						
20...						

II. Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20...				
20...				
20...				
Tổng cộng:				

Chú ý:

- Cơ sở kinh doanh chuyên kinh doanh nhà ở, kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có số lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải lập bảng kế hoạch chuyển lỗ và chỉ được chuyển vào thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các kỳ tính thuế sau.

- Dòng tổng cộng của cột (4) Bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế là số liệu để ghi vào chỉ tiêu mã số B29 hoặc mã số B30 (nếu là bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 2

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)
Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong kỳ tính thuế

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (3) = (1) - (2)	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất từ những năm trước được chuyển	
5	Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (5) = (3) - (4)	
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo thuế suất 28% (6) = (5) x 28%	
7	Thu nhập còn lại sau khi nộp thuế TNDN (7) = (5) - (6)	
8	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí (tỷ lệ %) (8) = (7) : (2)	
9	Thuế thu nhập bổ sung từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần (Chi tiết)	
10	Tổng số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (10) = (6) + (9)	

Ghi chú:

- Doanh nghiệp căn cứ vào các Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong năm (nếu có) để kê khai vào những chỉ tiêu trên Phụ lục này. Những cột chỉ tiêu nào không có số liệu thì bỏ trống không ghi.

- Số liệu ở dòng (9) “Thuế thu nhập bổ sung từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần” được ghi vào chỉ tiêu mã số C3 tại Tờ khai tự quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 3

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1. Điều kiện ưu đãi:

Mới thành lập:

Cơ sở sản xuất mới thành lập ngoài Khu công nghiệp (KCN), Khu chế xuất (KCX)

Dự án đầu tư thực hiện tại Khu công nghiệp, Khu chế xuất:

Cơ sở kinh doanh phát triển hạ tầng

Cơ sở dịch vụ trong KCX

Cơ sở sản xuất trong KCN

Cơ sở dịch vụ trong KCN

Doanh nghiệp chế xuất trong lĩnh vực sản xuất:

Dự án đầu tư theo hình thức BOT, hình thức BTO, hình thức BT

Ngành nghề thuộc Danh mục A

Địa bàn thuộc Danh mục B

Địa bàn thuộc Danh mục C

Địa bàn thuộc đô thị loại đặc biệt và loại 1

Địa bàn khác

Số lao động sử dụng bình quân trong năm:..... người/năm

Số lao động là người dân tộc thiểu số:.....người, chiếm:.....% tổng số lao động của cơ sở kinh doanh

Di chuyển địa điểm theo quy hoạch

Đến địa bàn thuộc Danh mục B

Đến địa bàn thuộc Danh mục C

Đến địa bàn khác

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%

- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi..... năm, kể từ năm..... (năm bắt đầu hoạt động SXKD)

- Thời gian miễn thuế năm, kể từ năm..... (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)

- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:năm, kể từ năm.....

B. Xác định số thuế được ưu đãi

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi	
3.1. Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	
3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	
3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%)	
3.4. Thuế TNDN chênh lệch (Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 - chỉ tiêu 3.2)	
4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
4.1. Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	
4.2. Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	
4.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
4.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	
4.5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện ưu đãi” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những điều kiện không đáp ứng thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.4. “Thuế TNDN chênh lệch” tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu “Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%” (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().

- Chỉ tiêu 4.5. “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm” tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế” (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 4

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động trong các khu kinh tế; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư; cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học có vốn đầu tư nước ngoài mới thành lập theo quy định tại

Điều 37 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1. Điều kiện ưu đãi:

- Quyết định số..... ngày..... tháng.... năm.... của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

Khu kinh tế:

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư

Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học có vốn đầu tư nước ngoài mới thành lập.

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%

- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm, kể từ năm.....

- Thời gian miễn thuế:..... năm, kể từ năm.....

- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:..... năm, kể từ năm.....

B. Xác định số thuế được ưu đãi

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi	
3.1. Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	
3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	
3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%)	
3.4. Thuế TNDN chênh lệch (Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 - chỉ tiêu 3.2)	

Chỉ tiêu	Số tiền
4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
4.1. Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế	
4.2. Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh	
4.3. Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	
4.4. Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	
4.5. Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	
4.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
4.7. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	
4.8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện ưu đãi” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những điều kiện không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.4. “Thuế TNDN chênh lệch”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu **“Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%”** (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().

- **Chỉ tiêu 4.8. “Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu **“Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.**

Phụ lục số 5

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm...)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1. Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư:

- Ngành nghề thuộc Danh mục A
- Địa bàn thuộc Danh mục B
- Địa bàn thuộc Danh mục C
- Địa bàn khác

- Dự án đầu tư:

- Lắp đặt dây chuyền sản xuất mới
- Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:

- Hạng mục đầu tư :
- Hạng mục đầu tư:.....
- Hạng mục đầu tư:.....
- Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế:.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm, kể từ năm.....
- Thời gian miễn thuế:..... năm, kể từ năm.....
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:..... năm, kể từ năm

B. Xác định số thuế được ưu đãi

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi	
3.1. Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	
3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	

Chỉ tiêu	Số tiền
3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%)	
3.4. Thuế TNDN chênh lệch (Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 - chỉ tiêu 3.2)	
4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
4.1. Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế	
4.2. Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh	
4.3. Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	
4.4. Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	
4.5. Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	
4.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
4.7. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	
4.8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện ưu đãi” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những điều kiện không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.4. “Thuế TNDN chênh lệch”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu **“Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%”** (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().

- **Chỉ tiêu 4.8. “Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu **“Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế”** (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 6

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm...)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1. Điều kiện ưu đãi:

- Năm đầu thực hiện xuất khẩu trực tiếp
- Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây.
- Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới có doanh thu xuất khẩu đạt trên 50% tổng doanh thu.
- Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong 3 năm liên tục...
- Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục B
- Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục C

2. Mức miễn, giảm thuế:

- Miễn thuế đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu
- Giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu
- Giảm 25% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu
- Giảm 20% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu

B. Xác định số thuế được miễn giảm

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
3.1. Thu nhập chịu thuế có được do xuất khẩu	
3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	
3.3. Thuế TNDN phải nộp của phần thu nhập có được do xuất khẩu	
3.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	
3.5. Thuế TNDN được miễn, giảm	

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.5. "Thuế TNDN được miễn, giảm"** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 7

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)
Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 1, Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**1. Điều kiện ưu đãi:**

- Chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học số..... ngày.....
- Giấy phép kinh doanh số..... ngày.....
- Cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận: số..... ngày..... Người ký:..... Chức vụ:.....

2. Nội dung miễn thuế:

- Miễn thuế đối với phần thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học
- Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ

B. Xác định số thuế được miễn

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:	
3.1. Phần Thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học	
3.2. Phần thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ	
3.3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	
3.4. Thuế TNDN được miễn	

Tài liệu kèm theo:

- Có bản liệt kê các Hợp đồng nghiên cứu khoa học.
- Có bản liệt kê các Hợp đồng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

Chú ý:

- Tại phần “Nội dung miễn thuế” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.4. “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế” (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 8

(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)

Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1. Điều kiện ưu đãi:

Sản phẩm sản xuất thử.

- Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất số:..... ngày.....

- Thời gian sản xuất theo quy trình sản xuất:.....tháng.....

- Ngày bắt đầu sản xuất thử ngày..... tháng..... năm.....

Sản phẩm làm ra từ công nghệ lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam.

- Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất theo công nghệ mới số... ngày...

- Thời gian sản xuất theo quy trình công nghệ mới:..... tháng.....

- Ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới: ngày... tháng... năm.....

2. Nội dung miễn thuế:

Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 6 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử.

Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 1 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới.

B. Xác định số thuế được miễn

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:	
3.1. Doanh thu bán sản phẩm	
3.2. Tổng chi phí sản xuất sản phẩm	
3.3. Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm	
3.4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	
3.5. Thuế TNDN được miễn	

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.5. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn"** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 9**(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ...)**

Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại khoản 4, Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**1. Điều kiện ưu đãi:** Thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp**2. Nội dung miễn thuế:** Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp**B. Xác định số thuế được miễn***Đơn vị tiền: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:	
3.1. Doanh thu từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp	
3.2. Tổng chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp	
3.3. Thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp	
3.4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	
3.5. Thuế TNDN được miễn	

Tài liệu kèm theo:

- Có bản liệt kê các hợp đồng đã thực hiện trong kỳ tính thuế

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện ưu đãi” và “Nội dung miễn thuế” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.5. “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế” (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 10

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)

Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật và phần thu từ hoạt động dạy nghề cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1. Điều kiện ưu đãi:

- Cơ sở kinh doanh dành riêng cho người tàn tật
 - + Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số:..... ngày:.....
 - + Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong năm:..... người
 - + Tổng số lao động là người tàn tật:..... người, chiếm:....%/tổng số lao động
- Cơ sở dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và đối tượng tị nạn xã hội.
 - + Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số ngày.....
 (Cơ sở kinh doanh phải lập danh sách các học viên là người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội và phải xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế)

2. Nội dung miễn thuế:

- Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh dành riêng cho người tàn tật
- Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội

B. Xác định số thuế được miễn

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:	
3.1. Thu nhập được miễn thuế	
3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	
3.3. Thuế TNDN được miễn	

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện ưu đãi” và “Nội dung miễn thuế” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.3. “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế” (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 11

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)
Thuế TNDN được miễn cho các Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật theo quy định Điều 43 và giảm thuế cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

1. Điều kiện ưu đãi:

- Nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn góp cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật

2. Nội dung miễn, giảm thuế:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam

B. Xác định số thuế được miễn, giảm

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
3.1. Thu nhập được miễn hoặc giảm thuế	
3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	
3.3. Thuế TNDN phải nộp	
3.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	
3.5. Thuế TNDN được miễn hoặc giảm	

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện ưu đãi” và “Nội dung miễn, giảm thuế” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.5. “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế” (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 12**(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)****Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại****Điều 45 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP**

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**1. Điều kiện ưu đãi:**

- Ngành nghề kinh doanh:

 Sản xuất Xây dựng Vận tải

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Tổng số lao động nữ:.....người, chiếm% trên tổng số lao động

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà cơ sở kinh doanh đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Nội dung giảm thuế: Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ

(Có Bản liệt kê các khoản chi cho lao động nữ để xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế)

B. Xác định số thuế được giảm

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN được giảm trong kỳ tính thuế:	
3.1. Tổng các khoản chi cho lao động nữ	
3.2. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	
3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	
3.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
3.4. Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ	
(Không quá số thuế TNDN phải nộp)	

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện ưu đãi” và “Nội dung giảm thuế” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.4. “Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế” (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 13

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)

Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 28% đối với cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 50 và các trường hợp khác theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

A. Xác định điều kiện và mức độ tính thuế

1. Điều kiện tính thuế:

- Cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP:
 - Giấy phép đầu tư số ngày..... do..... cấp.
 - Thời hạn của Giấy phép đầu tư năm, kể từ năm.....
 - Thời hạn được hưởng ưu đãi đầu tư năm, kể từ năm.....
- Cơ sở tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP:
 - Loại tài nguyên cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác:
 - Dầu khí
 - Tài nguyên quý hiếm khác
- Quyết định về mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho cơ sở kinh doanh số..... ngày..... do..... cấp.

2. Mức độ tính thuế:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng:.....%
- Thời hạn áp dụng thuế suất theo Giấy phép đầu tư:.... năm, kể từ năm.....
(năm bắt đầu hết thời hạn được ưu đãi về thuế đối với cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài)
- Thời hạn áp dụng mức thuế suất theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:..... năm, kể từ năm..... (đối với cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm)

B. Xác định số thuế chênh lệch

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất khác thuế suất 28%	
3.1. Tổng thu nhập chịu thuế	

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

09638583

Chỉ tiêu	Số tiền
3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất của doanh nghiệp đang áp dụng	
3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%)	
3.4. Thuế TNDN chênh lệch (Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 - chỉ tiêu 3.2)	

Chú ý:

- Tại phần “Điều kiện và mức độ tính thuế” nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những điều kiện không đáp ứng thì bỏ trống không ghi.

- **Chỉ tiêu 3.4. “Thuế TNDN chênh lệch”** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu **“Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%”** (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().

(kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)

Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế

Tên cơ sở kinh doanh:..... Mã số thuế:.....

Số thứ tự	Tên và địa chỉ của CSKD khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài		Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được		Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
		Ngoại tệ	VND (đồng)	Ngoại tệ	VND (đồng)	Ngoại tệ	VND (đồng)	Thuế suất thuế TNDN	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3) + (5)	(8) = (4) + (6)	(9)	(10) = (8) x (9)	(11)
	Tổng cộng:									

Chú ý:

- Các chỉ tiêu được xác định chi tiết theo từng Biên lai hoặc chứng từ nộp thuế tại nước ngoài.
- Chuyển đổi số ngoại tệ tại cột (3), (5), (7) sang VND tại cột (4), (6), (8) theo tỷ giá hối đoái do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kê khai.
- Số thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo mức thuế suất cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng.
- Những chỉ tiêu nào không có số liệu thì bỏ trống không ghi.
- Dòng tổng cộng cột (11) được ghi vào chỉ tiêu "Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế" (Mã số C6) tại Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác về cách tính số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định đó.

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. Kết cấu của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được xây dựng nhằm mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp. Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gồm có các phần sau:

- Phần A - Kết quả kinh doanh ghi nhận theo Báo cáo tài chính (Từ chỉ tiêu A1 đến A19): các chỉ tiêu này căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp. Phần này xác định ra Lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp trong năm tài chính.

- Phần B - Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (từ chỉ tiêu B1 đến B33): Trong phần này gồm có các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp do sự khác biệt về doanh thu và chi phí theo quy định của chế độ kế toán và luật thuế; các khoản được trừ vào thu nhập trước thuế... để tính ra thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Phần C - Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế (từ chỉ tiêu C1 đến C7): Phần này xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, số thuế thu nhập doanh nghiệp

được miễn giảm, số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế.

- Các tài liệu kèm theo: Các tài liệu gửi kèm theo tờ khai, liên quan hoặc có giá trị pháp lý để giải trình việc tính toán nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Các phụ lục: Các phụ lục minh họa cho cách tính toán ra các số liệu ở một số chỉ tiêu kê khai trên Tờ khai.

2. Các chỉ tiêu trên Tờ khai: Những chỉ tiêu có đánh số thứ tự 1, 2, 3... hoặc a, b, c... là những chỉ tiêu tham gia vào việc tính toán nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Những chỉ tiêu không đánh số thứ tự là những chỉ tiêu không tham gia vào việc tính toán nghĩa vụ thuế mà chỉ nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của cơ quan thuế.

II. Các nguyên tắc lập Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ các thông tin từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số liệu ghi vào Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải chính xác, rõ ràng, không được tẩy xóa. Đối với các chỉ tiêu số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế là số âm (-) thì để trong (...), không phát sinh số liệu thì bỏ trống không ghi.

3. Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gửi đến cơ quan thuế chỉ được xác định là hợp lệ khi các chỉ tiêu được ghi đúng và đầy đủ các yêu cầu tại điểm 1, điểm 2 nêu trên và có đầy đủ

chữ ký có đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh vào cuối tờ khai.

III. Nội dung và phương pháp ghi các số liệu vào các chỉ tiêu của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

A. Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu trong phần này lấy trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm của cơ sở kinh doanh.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số A1):

Chỉ tiêu này phản ánh số phát sinh về doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu nội bộ của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 01 cột lũy kế từ đầu năm trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (Mã số A2):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", phân chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số A3):

Mã số A3 = Mã số A4 + Mã số A5 + Mã số A6 + Mã số A7.

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ vào doanh thu bán hàng trong kỳ

tính thuế, bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 03 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

a) Chiết khấu thương mại (Mã số A4):

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 04 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

b) Giảm giá hàng bán (Mã số A5):

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 05 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

c) Giá trị hàng bán bị trả lại (Mã số A6):

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 06 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp (Mã số A7):

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 07 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số A8):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu thuần từ hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 21 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

4. Chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (Mã số A9):

Mã số A9 = Mã số A10 + Mã số A11 + Mã số A12.

Chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

a) Giá vốn hàng bán (Mã số A10):

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm tiêu thụ, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế, chi phí khác được tính vào hoặc làm giảm giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 11 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

b) Chi phí bán hàng (Mã số A11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã kết chuyển cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 24 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

c) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số A12):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã kết chuyển cho hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 25 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

5. Chi phí tài chính (Mã số A13):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 22 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

- Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh (Mã số A14):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 23 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số A15):

Mã số A15 = Mã số A1 - Mã số A3 + Mã số A8 - Mã số A9 - Mã số A13.

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 30 cột lũy kế từ đầu năm trên

Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

7. Thu nhập khác (Mã số A16):

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập khác (đã trừ thuế giá trị gia tăng phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 31 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

8. Chi phí khác (Mã số A17):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 32 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

9. Lợi nhuận khác (Mã số A18):

Mã số A18 = Mã số A16 - Mã số A17.

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế giá trị gia tăng phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 40 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

10. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số A19):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Mã số A19 = Mã số A15 + Mã số A18.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 50 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các chỉ tiêu trong phần này phản ánh toàn bộ khoản doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo pháp luật kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nên phải điều chỉnh lại theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này có thể làm tăng hoặc làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận thực hiện) trên Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh.

1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B1)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ khoản điều chỉnh doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo pháp luật kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế của cơ sở kinh doanh.

Mã số B1 = Mã số B2 + Mã số B3 + Mã số B4 + Mã số B5 + Mã số B6 + Mã số B7 + Mã số B8 + Mã số B9 + Mã số B10 + Mã số B11 + Mã số B12 + Mã số B13 + Mã số B14 + Mã số B15 + Mã số B16 + Mã số B17 + Mã số B18

a) Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu (Mã số B2):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản doanh thu được xác định là doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp

theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa được xác định là doanh thu theo quy định của chuẩn mực kế toán về doanh thu.

Tăng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp:

- Các trường hợp được xác định là doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chế độ kế toán. Ví dụ, các trường hợp đã viết hóa đơn bán hàng nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng được xác định là doanh thu tính thuế theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm: Doanh thu trong năm ghi nhận theo kế toán là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm trả tiền trước. Còn doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai cách tính: doanh thu phân bổ cho số năm trả tiền trước, hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh xác định theo doanh thu trả tiền một lần thì số chênh lệch về doanh thu cơ sở kinh doanh phải ghi vào chỉ tiêu này.

- Các khoản hàng hóa dịch vụ được trao đổi không được xác định là doanh thu nhưng là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các khoản được giảm trừ doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo

chuẩn mực kế toán, nhưng không được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (ví dụ: các khoản chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không đủ chứng từ hợp pháp để giảm trừ doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập).

b) Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm (Mã số B3)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ chi phí có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã tạo ra khoản doanh thu đã tính thuế ghi ở chỉ tiêu "Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước" (Mã số B21) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Thuế thu nhập đã nộp của phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (Mã số B4)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập cơ sở kinh doanh nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.

d) Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định (Mã số B5):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số khấu hao cơ sở kinh doanh đã trích và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp sau:

- Số khấu hao trích vượt mức quy định của chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Số khấu hao tài sản cố định được tính

vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế là số khấu hao được khống chế theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị để nhanh chóng đổi mới công nghệ, nhưng tối đa không quá 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Do đó, khi các cơ sở kinh doanh trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn mức khấu hao quy định thì số khấu hao đã trích vượt không được xác định vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế.

- Số khấu hao của các tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh, nhưng không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh (trừ trường hợp tài sản cố định đi thuê tài chính).

- Số khấu hao của các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất, kinh doanh.

e) Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định (Mã số B6):

Theo quy định tại khoản 7, Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì chi phí trả lãi tiền vay vốn

của các đối tượng khác không phải vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức kinh tế được khống chế ở mức tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh doanh tại thời điểm nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần trả lãi tiền vay phải trả cho các tổ chức, cá nhân không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế vượt trên mức khống chế và phần chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ mà cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

g) Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định (Mã số B7):

Theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí có chứng từ chi được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo chế độ quy định thì không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này toàn bộ các khoản chi phí có chứng từ chi, được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính

hợp pháp theo quy định trong kỳ tính thuế.

h) Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí (Mã số B8):

Theo quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản phạt do vi phạm chế độ quản lý nhà nước quy định không được tính vào chi phí hợp lý như: Tiền phạt vi phạm luật giao thông; Phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh; Phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê; Phạt vi phạm hành chính về thuế; Các khoản phạt vi phạm hành chính khác.

Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu và phạt do hành vi khai man, trốn thuế, gian lận về thuế của cơ sở kinh doanh đã bị cơ quan thuế hoặc các cơ quan chức năng có thẩm quyền ra quyết định truy thu và phạt cũng không được tính vào chi phí hợp lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản chi tiền thuế bị truy thu, tiền phạt vi phạm chế độ quản lý nhà nước cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các biên lai, chứng từ nộp tiền phạt cho các cơ quan quản lý nhà nước.

i) Chi phí không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế (B9):

Theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi

không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế không được tính vào chi phí như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương (trừ trường hợp đã có quy định của Chính phủ cho tính vào chi phí kinh doanh); chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào các chứng từ chi các khoản chi phí nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải loại trừ khi xác định chi phí hợp lý theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

k) Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh (Mã số B10):

Theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được tính vào chi phí hợp lý các khoản: chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này

là toàn bộ các khoản chi phí tiền lương, tiền công cho các đối tượng nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý.

l) Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động (Mã số B11):

Theo quy định khoản 1, Điều 6 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì các cơ sở kinh doanh (trừ doanh nghiệp nhà nước), trả lương theo hợp đồng lao động, nhưng phải thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần tiền lương, tiền công cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí để trả cho người lao động nhưng thực hiện không đúng chế độ hợp đồng lao động thì không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý để tính thu nhập chịu thuế.

m) Chi tiền ăn giữa ca vượt mức quy định (Mã số B12):

Theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí tiền ăn giữa ca cho mỗi người lao động, nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng mức chi tiền giữa ca cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí

sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế vượt mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

n) Chi trang phục vượt mức quy định (Mã số B13):

Theo quy định tại khoản 5.b, Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có quy định mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc được tính vào chi phí hợp lý tiền mua sắm, may đo trang phục, nhưng mức chi tối đa cho mỗi người lao động không quá 500.000 đồng/năm.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số tiền chi trang phục cho mỗi người lao động vượt trên mức 500.000 đồng/năm.

o) Chi cho lao động nữ vượt mức quy định (Mã số B14):

Khoản 6.a, Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể định mức chi cho lao động nữ được tính vào chi phí hợp lý.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng số chi cho lao động nữ vượt mức quy định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

p) Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định (Mã số B15)

Khoản 13, Điều 5 Nghị định số 164/2003/

NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể định mức chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài được phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chi phí quản lý kinh doanh công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức theo quy định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

q) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B16):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

r) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định (Mã số B17):

Theo quy định của chế độ tài chính thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn chứng từ hợp lệ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số thực chi.

Theo quy định tại khoản 11, Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn, chứng từ hợp pháp gắn với kết quả kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý, nhưng không vượt quá 10% tổng các khoản chi phí hợp lý từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, tổng chi phí hợp lý xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn mua vào của hàng bán ra.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, hội họp, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức khống chế 10% theo quy định trên mà cơ sở đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Để xác định được số chi phí vượt mức khống chế ghi tại chỉ tiêu này, cơ sở kinh doanh tự xác định các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ theo quy định tại khoản 11, Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, để xác định ra số chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... được phép tính vào chi phí trong năm, số thực chi, số chi vượt mức như sau:

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ QUẢNG CÁO, TIẾP THỊ, KHUYẾN MẠI,
GIAO DỊCH, ĐỐI NGOẠI... VƯỢT MỨC QUY ĐỊNH**

*(Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP
ngày 22/12/2003 của Chính phủ).*

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số liệu và cách tính
1	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ trong kỳ tính thuế theo kế toán	Số liệu trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN: Bảng mã số A9 + mã số A13
2	Các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý, phải loại trừ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Số liệu trên Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN: Bảng các chỉ tiêu: B5 + B6 + B7 + B8 + B9 + B10 + B11+ B12 + B13 + B14
3	<p>Các khoản chi phí không được tính là cơ sở để xác định mức khống chế về chi phí quảng cáo, tiếp thị...:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của hàng hóa bán ra (Đối với hoạt động kinh doanh thương mại) - Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế TNDN) - Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam. 	Số liệu theo sổ kế toán chi tiết của cơ sở kinh doanh
4	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... thực tế đã chi và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	Số liệu theo sổ kế toán chi tiết của cơ sở kinh doanh
5	Chi phí để xác định mức khống chế về chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại...	Chỉ tiêu (5) = Chỉ tiêu (1) - Chỉ tiêu (2) - Chỉ tiêu(3) - Chỉ tiêu (4)
6	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... theo mức khống chế được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế	Chỉ tiêu (6) = Chỉ tiêu (5) x 10%
7	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại... vượt mức quy định. (Số liệu ở chỉ tiêu này được ghi vào chỉ tiêu Mã số B17 của Tờ khai tự quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp)	Chỉ tiêu (7) = Chỉ tiêu (6) - Chỉ tiêu (4)

09638583

v) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B18):

Các khoản khác ngoài các khoản đã liệt kê trên được thể hiện trên hệ thống sổ kế toán của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải điều chỉnh lại theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế.

Các khoản thu nhập cơ sở kinh doanh hạch toán trực tiếp vào các quỹ, nếu thu nhập đó thuộc thu nhập chịu thuế thì cơ sở kinh doanh ghi điều chỉnh vào chỉ tiêu này.

2. Điều chỉnh làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B19):

Mã số B19 = Mã số B20 + Mã số B21 + Mã số B22 + Mã số B23 + Mã số B24

Chỉ tiêu này là tổng các khoản làm giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp so với các quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B20):

Lợi nhuận không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp là các khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết trong nước sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, hoặc các khoản thu nhập khác không phải chịu thuế theo quy định của Chính phủ.

b) Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước (Mã số B21):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các

khoản doanh thu được hạch toán trong báo cáo tài chính năm nay của cơ sở kinh doanh nhưng đã điều chỉnh tăng doanh thu để tính thuế TNDN của các năm trước.

c) Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng (Mã số B22):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ chi phí có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã tạo ra khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu "chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu" (Mã số B2 của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp).

d) Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B23):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

e) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B24):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh so với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài các khoản phải điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu có mã số từ B20 đến B24 của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập

doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ (Mã số B25):

Mã số B25 = Mã số A19 + Mã số B1 - Mã số B19

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển của cơ sở kinh doanh trong năm tài chính. Chỉ tiêu này để xác định thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh.

3.1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B26):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác chưa trừ chuyển lỗ (Trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

3.2. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B27):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (chưa trừ chuyển lỗ năm trước chuyển sang) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B28):

Theo quy định tại điều 46, điều 18 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

quy định cơ sở kinh doanh nếu bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì cơ sở kinh doanh được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm tiếp sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang được xác định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Cơ sở kinh doanh phải tính riêng số lỗ được chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Mã số B28 = Mã số B29 + Mã số B30

4.1. Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B29):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) các năm trước chuyển sang được xác định trong bản kế hoạch chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.2. Lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B30):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các năm trước chuyển sang được xác định trong bản kế hoạch chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (Mã số B31):

Mã số B31 = Mã số B25 - Mã số B28 = Mã số B32 + Mã số B33

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế của cơ sở kinh doanh.

5.1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B32):

Mã số B32 = Mã số B26 - Mã số B29

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của cơ sở kinh doanh.

5.2. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B33):

Mã số B33 = Mã số B27 - Mã số B30

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển

quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của cơ sở kinh doanh.

C. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế:

Căn cứ vào Tổng thu nhập chịu thuế đã xác định, cơ sở kinh doanh tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (Mã số C1):

Tại điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (28%).

Mã số C1 = Mã số B31 x 28%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C2):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế, tính theo thuế suất 28%.

Mã số C2 = Mã số B33 x 28%

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu (6) cột (3) của Phụ lục số 2 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C3):

Tại Điều 14 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định: Sau khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 28%, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Cơ sở kinh doanh có thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế lũy tiến từng phần, kê khai vào Phụ lục số 2 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu ở chỉ tiêu (9) của Phụ lục số 2 nêu trên.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28% (Mã số C4):

Cơ sở kinh doanh được hưởng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp khác mức 28%, do được hưởng các mức thuế suất ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, hoặc các mức thuế suất khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ..., thì cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi, mức thuế suất được hưởng, số chênh lệch do được hưởng mức thuế suất khác mức thuế suất phổ thông, kê khai vào các Phụ lục (Phụ lục số 3, số 4, số 5, số 13) ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi - Chỉ tiêu 3.4. tại các Phụ lục số 3, số 4, số 5, số 13 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C5):

Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, thuế suất ưu đãi, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi, mức miễn giảm thuế và thời gian miễn giảm thuế theo các nội dung cụ thể tại các Phụ lục (từ Phụ lục số 03 đến Phụ lục số 12) ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản thuế thu nhập được miễn, giảm đã được xác định theo các Phụ lục số ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên.

5. Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số C6):

Cơ sở kinh doanh có các khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài chuyển về Việt Nam thì phải xác định lại khoản thu nhập thu được trước khi nộp thuế tại nước ngoài và xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng và được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài. Nếu số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập

doanh nghiệp thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thu nhập nhận được từ nước ngoài đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Cơ sở kinh doanh xác định số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ đã được xác định tại cột số (11) Phụ lục số 14 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ.

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (Mã số C7):

Mã số C7 = Mã số C1 + Mã số C3 - Mã số C4 - Mã số C5 - Mã số C6

E. Phụ lục và các tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế gửi kèm tờ khai:

- Các Phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 14) ban hành kèm theo Tờ khai này là bộ phận không tách rời của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, để xác định các chỉ tiêu số lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B29, B30), số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C3), Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28% (Mã số C4), số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C5), số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số C6).

- Cơ sở kinh doanh gửi cho cơ quan thuế có các tài liệu được liệt kê tại mục D của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì phải đánh dấu (x) vào ô ở đằng trước.

Các tài liệu nêu tại điểm 2 Mục D của Tờ khai, cơ sở kinh doanh phải gửi cho cơ quan thuế bản chính có người đại diện theo pháp luật của cơ sở ký tên và đóng dấu.

Các tài liệu khác kèm theo Tờ khai, cơ sở kinh doanh khi gửi cho cơ quan thuế phải đóng dấu sao y bản chính của cơ sở kinh doanh./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 08044417

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@yahoo.com

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng